

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2027

(Kèm theo Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 23/5/2026 của UBND xã Mũi Cà)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Năm 2026			So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH 6 tháng năm 2026/TH 6 tháng năm 2025	Ước TH 6 tháng năm 2026/KH năm 2026	Ước năm 2026/KH năm 2026
I	Về kinh tế								
1	Tăng trưởng								
-	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn	%							
-	Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế (giá hiện hành)								
+	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		60	60	60	100	100	100
+	Công nghiệp và xây dựng	%		20	20	20	100	100	100
+	Dịch vụ	%		15	15	15	100	100	100
+	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		5	5	5	100	100	100
-	Bình quân GRDP/đầu người/ năm	Triệu đồng							
-	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng		34	34	34	100	100	100
2	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	0,004	4,2	0,3	1,2			
3	Xuất, nhập khẩu; du lịch								
-	Tốc độ tăng giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu	%							
-	Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng		1,2	0,6	1,2	100		100
-	Tổng lượt khách du lịch tăng	%		9					
4	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tính trong GRDP	%							
5	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%							
6	Tỷ trọng kinh tế số/ GRDP	%							
II	Về xã hội								
7	Giáo dục								
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	%							
-	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên	%		100	100	100	100	100	100
-	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	%							
-	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường								
+	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%		100	100	100	100	100	100
+	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%		99	99	99	99	99	99
+	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%		98	98	98	98	98	98
+	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%		60	60	60	60	60	60
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%		100	100	100	100	100	100
8	Dân số, y tế								
-	Dân số	Người		3.200	3.286	3.286	103,59	102,69	102,69
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10.000		6,6	9,9	9,9	150	150	150
-	Mức giảm tỷ suất sinh	%o		0,3					
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		22					
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%							
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%		95					
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
9	Đào tạo nghề, giải quyết việc làm								
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người		41	20	41	100	100	100
-	Đào tạo nghề	Người		60	60	60	100	100	100
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		77,40					
+	Trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%							
-	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%							
+	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							
+	Công nghiệp và xây dựng	%							
+	Dịch vụ	%							
-	Tỷ lệ thất nghiệp	%							
10	Giảm nghèo								
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		10		10			100
-	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%		26,33		26,33			100
11	Văn hóa								
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%		100	100	100	100	100	100
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		81,1	81,1	81,1	100	100	100
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		75	75	75	100	100	100
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		100	100	100	100	100	100
12	Thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	Xã							
13	Hạ tầng								
-	Tỷ lệ đường xã được cứng hóa	%							
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%		100		100			100
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%							
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%		40	40	40	100	100	100
14	Tỷ lệ xã phường không ma túy	%							

III	Về môi trường								
15	Tỷ lệ che phủ rừng	%		81,19	81,19	81,19	100	100	100
16	Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý								
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom và xử lý	%							
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý	%							
17	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối)	%		35	35	35	100	100	100
18	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%		90	90	90	100	100	100

Ghi chú: Đối với số liệu năm 2025 đề nghị các Sở, ngành cập nhật số liệu báo cáo chính thức

#VALUE!

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2025	Năm 2026			So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH 6 tháng năm 2026/TH 6 tháng năm 2025	Ước TH 6 tháng năm 2026/KH năm 2026	Ước năm 2026/KH năm 2026	
	Sản lượng mủ cao su	Tấn								
III	Chăn nuôi									
1	Tổng đàn gia súc	Con		1.790	1.703	1.790	100	100	100	
	- Đàn trâu	Con		667	667	667	100	100	100	
	- Đàn bò	Con		243	243	243	100	100	100	
	- Đàn lợn	Con		880	793	880	100	100	100	
3	Tổng đàn gia cầm	1000 con		7	7	7	100	100	100	
4	Thịt hơi các loại	Tấn		96						
IV	Thủy sản									
1	Diện tích nuôi trồng	Ha								
2	Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng	Tấn		1	1	1	100	100	100	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn								
	- Sản lượng đánh bắt	Tấn								
V	Lâm nghiệp									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%		81,19	81,19	81,19	100	100	100	
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha		31.370	31.320	31.370	100	100	100	
	Trong đó DT rừng trồng mới	Ha								
	- Rừng sản xuất	Ha								
	- Rừng phòng hộ	Ha								
2.1	Rừng tự nhiên	Ha		31.350	31.300	31.350			100	
	- Rừng đặc dụng	Ha		26.009	26.009	26.009			100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2025	Năm 2026			So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH 6 tháng năm 2026/TH 6 tháng năm 2025	Ước TH 6 tháng năm 2026/KH năm 2026	Ước năm 2026/KH năm 2026	
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng		4,7	1,0	4,7	100	-	100	
	Bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp)	Tỷ đồng								
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng								
	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	Tỷ đồng								
	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		4,7	1,0	4,7	100	-	100	
II	Giá trị xuất khẩu của địa phương	Tr.USD								
	Tốc độ tăng	%								
	Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của địa phương									
	Chè	Triệu USD								
	Khối lượng	Tấn								
	Hàng hóa khác	Triệu USD								
III	Vận tải	Tr. đồng								
1	Doanh thu ngành vận tải	Tr. đồng								
-	Vận tải hành khách	Tr. đồng								
-	Vận tải hàng hóa	Tr. đồng								
IV	Du lịch									
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng		1,2	1,2	1,2	100		100	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng								
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng		1,2	0,6	1,2	100		100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2025	Năm 2026			So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH 6 tháng năm 2026/TH 6 tháng năm 2025	Ước TH 6 tháng năm 2026/KH năm 2026	Ước năm 2026/KH năm 2026	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%								
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%		40	40	40	100	100	100	
II	Bảo hiểm									
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người		212	212	212	100	100	100	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người		30	30	30	100	100	100	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người		75	75	75	100	100	100	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người		2.547	2.547	2.547	100	100	100	
5	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%								
6	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%								
III	Tạo việc làm									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người		1.976	1.976	1.976	100	100	100	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người		1.976	1.976					
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		77,40						
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người		42						
	Trong đó: Lao động nữ	Người		20						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2025	Năm 2026			So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH 6 tháng năm 2026/TH 6 tháng năm 2025	Ước TH 6 tháng năm 2026/KH năm 2026	Ước năm 2026/KH năm 2026	
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường								
IX	Nhân lực y tế									
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người								
	Trong đó:									
a	Bác sỹ	Người		2	3	3	150	150	150	
	<i>Số bác sỹ/vạn dân</i>	<i>1/10.000</i>		6,6	9,9	9,9	150	150	150	
b	Dược sỹ đại học	Người								
	<i>Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân</i>	<i>1/10.000</i>								
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%								
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%		100	100	100	100	100	100	
X	Một số chỉ tiêu y tế tổng hợp									
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã		1	1	1	1	1	1	
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%								
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰								
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰								
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%		15,67						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2025	Năm 2026			So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH 6 tháng năm 2026/TH 6 tháng năm 2025	Ước TH 6 tháng năm 2026/KH năm 2026	Ước năm 2026/KH năm 2026	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%		22						
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000								
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%		94,12	94,12	94,12	100	100	100	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%		82	93,3	93,3	112,4	112,4	112,4	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%		94	11	94,00	100	100	100	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội									
	- Lao	1/100.000		113	11	11	9,73	9,73	9,73	
	- HIV/ AIDS	%		0,08	0,02	0,02	100	100	100	
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%		94,80	94,80	94,80	100	100	100	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%		70	70	70	100	100	100	
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%								
XI	Giáo dục và đào tạo									
1	Tổng số giáo viên	Người		54	53	53	98,15	98,15	98,15	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%		80	92,5	92,5	115,6	115,6	115,6	
2	Tổng số trường	Trường		3	3	3	100	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2025	Năm 2026			So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH 6 tháng năm 2026/TH 6 tháng năm 2025	Ước TH 6 tháng năm 2026/KH năm 2026	Ước năm 2026/KH năm 2026	
3	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường		3	3	3	100	100	100	
	<i>Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia</i>	%		100	100	100	100	100	100	
4	Tổng số phòng học	Phòng		46	46	46	100	100	100	
	<i>Trong đó: tỷ lệ kiên cố hóa và bán kiên cố</i>	%		100	100	100	100	100	100	
XII	Điện ảnh									
	Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi								
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi								
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi								
XIII	Nghệ thuật biểu diễn									
	Số buổi biểu diễn	Buổi								
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi								
XIV	Thư viện									
1	Số sách mới	Bản								
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản								
	+ Thư viện xã	Bản								
2	Tổng số sách có trong thư viện	Bản								
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản								
	+ Thư viện xã	Bản								
XV	Thể dục - thể thao									
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người		968	968	968	100	100	100	
-	Tỷ lệ so với dân số	%		36,4	36,4	36,4	100	100	100	

